

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MGROUP
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup sau đây gọi tắt là (“Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty.

KHÁI QUÁT

Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup được chuyển đổi từ Công ty cổ phần Mland Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0312267721 ngày 08/05/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/11/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Đại lý, môi giới, đấu giá. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Dịch vụ thông tin khác.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Tòa Nhà Indochina Park Tower, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch	
Ông Mai Đức Hoàng	Phó chủ tịch	đến ngày 04/6/2022
Ông Mai Đức Hoàn	Thành viên	từ ngày 04/6/2022
Ông Mai Nam Chương	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Hoàn	Thành viên	
Ông Lê Tư	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Nam Chương	Tổng Giám đốc
Ông Lê Tư	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Cao Thị Giang	Trưởng ban	từ ngày 04/6/2022
Bà Mai Thị Thúy	Thành viên	đến ngày 04/6/2022
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên	từ ngày 04/6/2022
Bà Đào Nhật Anh	Thành viên	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Nam Chương	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 04 đến trang 34 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Nam Chương

Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79,984,762,845	94,807,540,381
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3,689,831,235	11,943,094,517
1. Tiền	111		3,689,831,235	11,943,094,517
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,648,874,965	72,483,617,190
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	8,663,456,481	9,268,098,456
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	39,578,393,582	43,002,835,129
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	21,397,509,200	23,852,124,888
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(3,990,484,298)	(3,639,441,283)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	8,631,280,455	8,631,280,455
1. Hàng tồn kho	141		8,631,280,455	8,631,280,455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,014,776,190	1,749,548,219
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		19,410,589	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,882,161,355	1,614,598,053
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		113,204,246	134,950,166
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		147,047,708,077	154,292,920,991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7,741,600,000	8,349,493,145
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	7,741,600,000	8,349,493,145
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
II. Tài sản cố định	220		1,253,117,909	1,659,504,557
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1,253,117,909	1,659,504,557
- Nguyên giá	222		2,438,319,909	2,438,319,909
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,185,202,000)	(778,815,352)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		49,454,751,868	44,375,271,589
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.8	49,454,751,868	44,375,271,589
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		88,598,238,300	99,908,651,700
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		88,598,238,300	99,908,651,700
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		227,032,470,922	249,100,461,372

22
 ÔN
 02
 TẬP
 MG
 /-T

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		19,494,035,595	25,936,112,376
I. Nợ ngắn hạn	310		11,746,740,523	18,028,489,432
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	2,047,268,772	8,142,646,480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	2,430,204,770	2,463,704,770
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1,553,256,289	707,354,422
4. Phải trả người lao động	314		1,995,053,718	2,012,689,653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,051,502	273,682,235
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	319	V.12	3,556,577,600	4,268,084,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	160,327,872	160,327,872
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,747,295,072	7,907,622,944
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		7,440,000,000	7,440,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	307,295,072	467,622,944
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207,538,435,327	223,164,348,996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	207,538,435,327	223,164,348,996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(15,122,429,492)	397,459,725
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		397,459,725	13,919,566,055
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15,519,889,217)	(13,522,106,331)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22,660,864,819	22,766,889,272
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		227,032,470,922	249,100,461,372

6772
CÔNG TY
PHẦN
ĐOÀN
MGROUP
PHỐ

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Mai Nam Chương

Nguyễn Thị Yến Anh

Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	5,387,151,117	8,046,382,267	32,220,851,325	68,554,808,085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	21,801,316	-	81,560,894	267,417,298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	5,365,349,801	8,046,382,267	32,139,290,431	68,287,390,787
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	3,981,705,083	2,117,745,434	24,418,663,875	57,162,033,242
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,383,644,718	5,928,636,833	7,720,626,556	11,125,357,545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1,680,280	78,005,150	6,399,185	138,716,561
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	12,004,504	54,978,222	45,437,472	59,084,518
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		12,004,504	54,978,222	45,437,472	59,084,518
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.07	198,047,749	4,993,664,843	2,337,901,802	1,554,234,954
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4,720,220,596	5,330,615,089	21,090,826,087	23,828,042,964
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3,544,947,851)	(4,372,616,171)	(15,747,139,620)	(14,173,288,330)
12. Thu nhập khác	31	VI.09	3	8,000,000	224,384,196	511,010,508
13. Chi phí khác	32	VI.10	12,750,000	11,770,070	160,648,566	87,664,978
14. Lợi nhuận khác	40		(12,749,997)	(3,770,070)	63,735,630	423,345,525
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3,557,697,848)	(4,376,386,241)	(15,683,403,990)	(13,749,942,805)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,557,697,848)	(4,376,386,241)	(15,683,403,990)	(13,749,942,805)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(3,619,683,328)	(4,265,293,231)	(15,519,889,217)	(13,522,106,331)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		61,985,480	(111,093,010)	(163,514,773)	(227,836,474)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(181)	(213)	(776)	(676)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	(181)	(213)	(776)	(676)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Yến Anh


Nguyễn Thị Yến Anh




Mai Nam Chương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(15,683,403,990)	(13,749,942,805)
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	11,716,800,048	406,386,648
- Các khoản dự phòng	03	351,043,015	2,889,441,283
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6,399,185)	(138,716,561)
- Chi phí đi vay	06	45,437,472	55,084,518
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3,576,522,640)	(10,537,746,917)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6,845,774,973	(5,915,278,180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,079,480,279)	(17,693,658,033)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(5,954,312,381)	(21,242,953,668)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(19,410,589)	11,341,327,362
- Tiền lãi vay đã trả	14	(45,437,472)	(55,084,518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(269,946,207)	(1,895,952,761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8,099,334,595)	(45,999,346,715)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5,550,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,399,185	138,716,561
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	6,399,185	5,688,716,561
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10,319,340,000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(160,327,872)	(160,327,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(160,327,872)	10,159,012,128
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8,253,263,282)	(30,151,618,026)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	11,943,094,517	42,094,712,543
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3,689,831,235	11,943,094,517

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh



Tổng giám đốc



Mai Nam Chương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty cổ phần Tập đoàn Mgroup được chuyển đổi từ Công ty cổ phần Mland Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0312267721 ngày 08/05/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 27/11/2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 19, Tòa Nhà Indochina Park Tower, Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 33 người (số đầu năm là 33 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Đại lý, môi giới, đấu giá. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Dịch vụ thông tin khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có các công ty con được hợp nhất như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền BQ	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần BDS Mland Miền Bắc	Tầng 5 Tòa nhà Thành Công, số 57 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.	80,00%	80,00%
Công ty cổ phần Nam Hòa	98 Hoàng Văn Cự, Phường Nghi Hoà, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An	77,22%	77,22%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

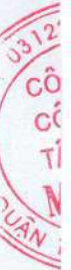
1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con: Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Phương tiện vận tải	06	06

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21
Y
N
W
JP
CH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; - Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Ảnh hưởng của Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Ban Tổng Giám đốc công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	181,365,919	128,738,027
Tiền gửi ngân hàng	3,508,465,316	11,814,356,490
Cộng	3,689,831,235	11,943,094,517
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8,663,456,481	9,268,098,456
Công ty cổ phần bất động sản Sơn Kim	-	869,070,805
Công ty cổ phần Đầu Tư Golden Hill	3,678,882,566	3,678,882,566
Công ty cổ phần Bất Động Sản BHS	1,077,225,251	1,516,072,001
Công ty TNHH Hòa Bình	666,133,665	1,472,618,632
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	3,241,214,999	1,731,454,452
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	8,663,456,481	9,268,098,456
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	39,578,393,582	43,002,835,129
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	37,734,953,683	41,502,680,000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1,843,439,899	1,500,155,129
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	39,578,393,582	43,002,835,129
Trả trước cho người bán là các bên liên quan:		
Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiến Gia	37,734,953,683	41,502,680,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu khác	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn khác	21,397,509,200	23,852,124,888
Tạm ứng	7,825,871,964	7,664,520,652
Ký cược, ký quỹ	6,811,104,636	6,425,104,636
Tiền đặt cọc	6,760,532,600	9,762,499,600
Phải thu khác	-	-
b) Phải thu dài hạn khác	7,741,600,000	8,349,493,145
Ký cược, ký quỹ	7,741,600,000	8,349,493,145
Phải thu khác	-	-
Cộng	29,139,109,200	32,201,618,033

67
IG
PH
P Đ
GR
-T.F

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Nợ xấu	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc		Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP ĐT DV TM TP. Hồ Chí Minh	500,000,000	250,000,000	(250,000,000)	500,000,000	250,000,000	(250,000,000)
Công ty CP Xây lắp Thương mại 2	1,000,000,000	500,000,000	(500,000,000)	1,000,000,000	500,000,000	(500,000,000)
Công ty CP Đầu Tư Golden Hill	3,678,882,566	1,839,441,283	(1,839,441,283)	3,678,882,566	1,839,441,283	(1,839,441,283)
Công ty CP Khách sạn bến du thuyền	2,205,223,473	1,102,611,736	(1,102,611,737)	2,100,000,000	1,050,000,000	(1,050,000,000)
Các khách hàng khác	461,534,696	163,103,418	(298,431,278)			
Cộng	7,845,640,735	3,855,156,437	(3,990,484,298)	7,278,882,566	3,639,441,283	(3,639,441,283)

6. Hàng tồn kho	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản đầu tư	8,631,280,455	-	-	8,631,280,455	-	-
Cộng	8,631,280,455	-	-	8,631,280,455	-	-

HC | 01 | 01 | 01 | 12 | 22

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Tổng cộng</u>
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>		
Số dư đầu năm	2,438,319,909	2,438,319,909
Số tăng trong năm	-	-
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>2,438,319,909</u>	<u>2,438,319,909</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm	778,815,352	778,815,352
Số tăng trong năm	406,386,648	406,386,648
- Khấu hao trong năm	406,386,648	406,386,648
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>1,185,202,000</u>	<u>1,185,202,000</u>
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>		
Tại ngày đầu năm	<u>1,659,504,557</u>	<u>1,659,504,557</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1,253,117,909</u>	<u>1,253,117,909</u>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày đầu năm: 922.357.445 đồng.

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày cuối kỳ: 579.341.403 đồng.

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (*)	49,454,751,868	44,375,271,589
	<u>49,454,751,868</u>	<u>44,375,271,589</u>

Cộng

(*) Bao gồm:

- Dự án khu nhà ở biệt thự Nam Hòa (**)

- Dự án "Khu đô thị TP. Gia Nghĩa, Đắk Nông" và "Khu đô thị MPark Lai Châu 1"

(**) Dự án khu nhà ở biệt thự Nam Hòa tại phường Nghi Hòa thị xã Cửa Lò theo quyết định số 2345/QĐ-UBND ngày 16 tháng 07 năm 2020 của tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt:

- Tên dự án đầu tư: Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở biệt thự Nam Hòa tại phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò;

- Giấy phép xây dựng số 78GP/SXD ngày 21/10/2020

- Địa điểm xây dựng: phường Nghi Hòa, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An;

- Tổng diện tích: 29.922,0 m²

- Mục tiêu: Là khu nhà ở thấp tầng được đầu tư xây dựng đồng bộ, đảm bảo điều kiện sống và sinh hoạt tốt nhất cho dân cư sinh sống tại dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2,047,268,772	2,047,268,772	8,142,646,480	8,142,646,480	
Công ty CP Bất Động Sản Vương Phát	754,008,708	754,008,708	754,008,708	754,008,708	
Tập đoàn Vingroup- Công ty CP	-	-	1,372,288,375	1,372,288,375	
Công ty CP Mland Miền Nam	60,632,470	60,632,470	2,184,171,951	2,184,171,951	
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN MLAND PRO	470,289,201	470,289,201	-	-	
Các khách hàng khác	762,338,393	762,338,393	3,832,177,446	3,832,177,446	
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-	
Cộng	2,047,268,772	2,047,268,772	8,142,646,480	8,142,646,480	

Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty CP Mland Miền Nam

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Du lịch Khang Hưng	60,632,470	2,184,171,951	2,184,171,951	
Các khách hàng khác	-	-	-	
Cộng	60,632,470	2,184,171,951	2,184,171,951	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2022		31/12/2022		Đơn vị tính: VND
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	
Thuế giá trị gia tăng	21,745,920	163,856,380	1,923,518,169	1,212,058,533	689,713,716
Thuế thu nhập doanh nghiệp	113,204,246	269,946,207	-	269,946,207	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	273,551,835	1,314,984,372	724,993,633	863,542,574
Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3,500,000	3,500,000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	134,950,166	707,354,422	3,242,002,541	2,210,498,373	1,553,256,289

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN MGROUP VÀ CÁC CÔNG TY CON

Tầng 19, khu A, Tòa nhà Indochina Park Tower,
Số 4 Nguyễn Đình Chiểu, P. Đa Kao, Q. 1, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3,556,577,600	4,268,084,000
Nhận ký cược, ký quỹ	500,000,000	500,000,000
Tiền cọc các căn hộ	1,400,000,000	1,325,000,000
Phải trả khác	1,656,577,600	2,443,084,000
b) Các khoản phải trả dài hạn khác	7,440,000,000	7,440,000,000
Nhận ký cược, ký quỹ	7,440,000,000	7,440,000,000
Cộng	10,996,577,600	11,708,084,000

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN I	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872	160,327,872
b) Vay dài hạn (**)	467,622,944	467,622,944	-	160,327,872	307,295,072	307,295,072
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN I	467,622,944	467,622,944	-	160,327,872	307,295,072	307,295,072
Cộng	627,950,816	627,950,816	160,327,872	320,655,744	467,622,944	467,622,944

(*) Vay ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phú Mỹ Hưng theo hợp đồng tín dụng số SHBSSG/HDTD/2020/408 ngày 27/10/2020, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất vay 7,7%/năm, thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01/01/2021)	200,000,000,000	13,919,566,055	12,675,385,746	226,594,951,801
- Tăng trong năm trước			10,091,503,526	10,091,503,526
- Lỗ trong năm trước		(13,522,106,331)		(13,522,106,331)
Số dư cuối kỳ trước (31/12/2021)	200,000,000,000	397,459,725	22,766,889,272	223,164,348,996
Số dư đầu năm nay (01/01/2022)	200,000,000,000	397,459,725	22,766,889,272	223,164,348,996
- Giảm trong năm nay			(106,024,452)	(106,024,452)
- Lỗ trong năm nay		(15,519,889,217)		(15,519,889,217)
Số dư cuối năm nay (31/12/2022)	200,000,000,000	(15,122,429,492)	22,660,864,819	207,538,435,327

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Ông Mai Nam Chương	59,933,000,000	29.97%	6,000,000,000	3.00%
Ông Mai Đức Hùng	59,400,000,000	29.70%	59,400,000,000	29.70%
Ông Mai Đức Tú	40,000,000,000	20.00%	40,000,000,000	20.00%
Ông Nguyễn Văn Chiến	2,000,000	0.00%	53,700,000,000	26.85%
Các cổ đông khác	40,665,000,000	20.33%	40,900,000,000	20.45%
Cộng	200,000,000,000	100.00%	200,000,000,000	100.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2022 cổ phiếu	01/01/2022 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

31/12/2022
CÔNG
CỔ
TẬP
ĐOÀN
M
QUY 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ môi giới BĐS	5,387,151,117	8,046,382,267	32,220,851,325	68,554,808,085
Cộng	5,387,151,117	8,046,382,267	32,220,851,325	68,554,808,085
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Giảm giá dịch vụ môi giới BĐS	21,801,316	-	81,560,894	267,417,298
Cộng	21,801,316	-	81,560,894	267,417,298
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ môi giới BĐS	5,365,349,801	8,046,382,267	32,139,290,431	68,287,390,787
Cộng	5,365,349,801	8,046,382,267	32,139,290,431	68,287,390,787
4. Giá vốn hàng bán				
- Giá vốn của dịch vụ môi giới BĐS	3,981,705,083	2,117,745,434	24,418,663,875	57,162,033,242
Cộng	3,981,705,083	2,117,745,434	24,418,663,875	57,162,033,242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1,171,288,178	1,069,926,720	5,253,263,705	5,696,236,158
- Chi phí đồ dùng văn phòng	4,015,797	13,027,273	114,927,321	193,457,871
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101,596,662	101,596,662	406,386,648	406,386,648
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	1,579,470	8,540,380	116,591,913	1,112,228,832
- Chi phí trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng	-	-	298,431,278	1,839,441,283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	538,492,804	733,484,778	3,337,484,635	2,930,524,370
- Chi phí khác bằng tiền (*)	2,903,247,685	3,404,039,276	11,563,740,587	11,649,767,802
Cộng	4,720,220,596	5,330,615,089	21,090,826,087	23,828,042,964
(*) Trong đó: giá trị lợi thế thương mại là:	2,827,603,350	2,827,603,350	11,310,413,400	11,310,413,400
9. Thu nhập khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	-	-
- Thu nhập khác	3	8,000,000	224,384,196	511,010,503
Cộng	3	8,000,000	224,384,196	511,010,503
10. Chi phí khác	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản nộp phạt	8,900,000	11,000,000	12,117,559	46,757,911
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-	-	2,000,000
- Chi phí khác	3,850,000	770,070	148,531,007	38,907,067
Cộng	12,750,000	11,770,070	160,648,566	87,664,978

18/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-
12. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu				
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3,619,683,328)	(4,265,293,231)	(15,519,889,217)	(13,522,106,331)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(3,619,683,328)	(4,265,293,231)	(15,519,889,217)	(13,522,106,331)
- Lợi nhuận phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000
- CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	(181)	(213)	(776)	(676)
- Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(181)	(213)	(776)	(676)
- Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu				

Công ty không có CP phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,015,797	8,490,909	918,531,591	40,244,305
- Chi phí nhân công	3,323,248,612	2,755,120,626	15,660,884,770	11,640,412,876
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	101,596,662	101,596,662	321,778,152	406,386,648
- Chi phí trích lập dự phòng, hoàn nhập dự phòng	-	-	351,043,015	2,889,441,283
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,587,285,202	2,131,219,542	24,028,135,570	47,630,778,251
- Chi phí khác bằng tiền	2,904,827,155	7,445,597,627	11,646,498,945	11,896,209,120
Cộng	8,920,973,428	12,442,025,366	52,926,872,043	74,503,472,483

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	- 8,900,000
Ông Mai Đức Hoàn	TV HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	37,000,000 -
Ông Nguyễn Quốc Hoàn	Thành viên HĐQT	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	- 80,000,000
Công ty CP Mland Miền Nam	Bên liên quan	Phí HHMG Chi tiền cọc Thu lại tiền cọc	60,632,470 - 410,022,000
Ông Lê Tư	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng Thu hồi tạm ứng	100,000,000 64,197,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Cho đến ngày 31/12/2022, ngoài các phải trả (Thuyết minh V.11) các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)	
			Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2022
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	Phải thu tạm ứng		
		Phải trả khác		
Ông Mai Đức Hoàn	TVHĐQT	Phải thu tạm ứng		
Ông Mai Nam Chương	Tổng Giám đốc	Phải thu tạm ứng		
Ông Lê Tư	Phó Tổng Giám đốc	Phải thu tạm ứng		
Công ty CP Mland Miền Nam	Bên liên quan	Phải trả cọc		
		Phải trả CCDV		
Trong kỳ, thu nhập của Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và kế toán trưởng như sau:				
			VND	VND
Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị				
Ông Mai Đức Hùng	Chủ tịch HĐQT	86,575,235	346,300,941	290,625,400
Ông Mai Đức Hoàn	TVHĐQT	37,632,633	225,265,266	114,445,263
Ông Nguyễn Quốc Hoàn	TVHĐQT	75,000,000	300,000,000	206,775,002
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát				
Bà Cao Thị Giang	Trưởng ban BKS	37,360,406	149,441,624	117,274,102
Thu nhập của Ban Giám đốc				
Ông Mai Nam Chương	TVHĐQT- Tổng Giám Đốc	44,818,578	179,274,313	262,787,628
Ông Lê Tư	TVHĐQT- Phó Tổng Giám Đốc	86,323,235	375,292,941	349,617,397
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt khác				
Nguyễn Thị Yến Anh	Kế toán trưởng	69,000,000	276,000,000	233,984,876
Cộng		436,710,088	1,851,575,086	1,575,509,668



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh chính như sau: Tư vấn, môi giới, kinh doanh bất động sản

Trong kỳ Công ty chi phát sinh doanh thu môi giới bất động sản nên không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	Giá trị số sách			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3,689,831,235	-	119,736,800,247	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8,663,456,481	(3,990,484,298)	120,408,816,189	(3,639,441,283)
Cộng	12,353,287,716	(3,990,484,298)	240,145,616,436	(3,639,441,283)
			31/12/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay			467,622,944	627,950,816
Phải trả người bán và phải trả khác			5,603,846,372	12,410,730,480
Chi phí phải trả			4,051,502	273,682,235
Cộng			6,075,520,818	13,312,363,531

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022 như tại thuyết minh V.9 và V.16. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty không có nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	5,768,225,746	307,295,072	6,075,520,818
Các khoản vay	160,327,872	307,295,072	467,622,944
Phải trả người bán	2,047,268,772	-	2,047,268,772
Phải trả khác	3,556,577,600	-	3,556,577,600
Chi phí phải trả	4,051,502	-	4,051,502
Số đầu năm	12,844,740,587	467,622,944	13,312,363,531
Các khoản vay	160,327,872	467,622,944	627,950,816
Phải trả người bán	8,142,646,480	-	8,142,646,480
Phải trả khác	4,268,084,000	-	4,268,084,000
Chi phí phải trả	273,682,235	-	273,682,235

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Yến Anh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2023

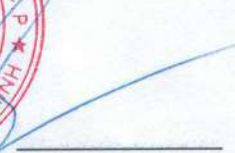
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yến Anh



Tổng giám đốc



Mai Nam Chương